

Số: 1831/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2013 của Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung - tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Hiệp định vay số 2609-VIE(SF) giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 2857/QĐ-BNN-KH ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 2097/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Bình Định về giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn trái phiếu chính phủ năm 2013;

Căn cứ Công văn số 1654/BNN-KH ngày 02/4/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch vốn ODA năm 2013, dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng Miền Trung vay vốn ADB;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 69/TTr-SKHĐT ngày 27/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2013 của Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung - tỉnh Bình Định như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Vốn ODA	Vốn đối ứng
1	Xây dựng cơ bản (gồm thiết kế thi công tiểu dự án cấp nước sạch & vệ sinh xã Tây Giang, Tây Thuận và lập dự án đầu tư một tiểu dự án tiềm năng)	29.893	27.603	2.290
2	Tư vấn địa phương	500	500	
3	Hội thảo/đào tạo	300	300	

4	Quỹ cộng đồng cho IEC	500	500	
5	Chi hành chính tăng thêm	748	648	100
a	Chi mua sắm thiết bị văn phòng	460	460	
b	Chi phí hành chính	288	188	100
	Tổng cộng	31.941	29.551	2.390

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

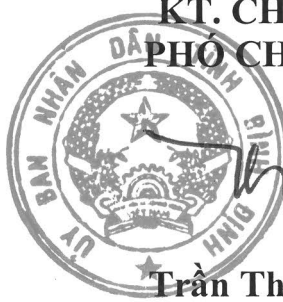
Điều 2. Giao chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung - tỉnh Bình Định) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của nhà tài trợ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung - tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13, (13b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Thu Hà

**PHỤ LỤC:****KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2013****Dự án Cấp nước và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung tỉnh Bình Định***(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

T T	Tên hạng mục/cấu phần	Tổng vốn của chương trình, dự án (theo 2857/QĐ-BNN-KH)			Lũy kế giải ngân từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch thực hiện năm 2013			Kế hoạch giải ngân những năm tiếp theo		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn ODA	Vốn đối ứng		Vốn ODA	Vốn đối ứng		Vốn ODA	Vốn đối ứng		Vốn ODA	Vốn đối ứng
1	Xây dựng cơ bản (gồm thiết kế thi công tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh xã Tây Giang, Tây Thuận và lập dự án đầu tư một tiểu dự án tiềm năng)	111,802	95,465	16,337	744	0	744	29,893	27,603	2,290	81,165	67,862	13,303
a1	Công trình cấp nước	87,452	77,448	10,004	656		656	22,572	21,810	762	64,224	55,638	8,586
a2	Đất tái định cư	1,934		1,934	89		89	0			1,845	0	1,845
b1	Vệ sinh hộ gia đình (chìm), bao gồm quỹ quay vòng	15,635	15,635					5,000	5,000		10,635	10,635	0
b2	Vệ sinh hộ gia đình (nổi)	4,134		4,134				1,440		1,440	2,694	0	2,694
c	Nhà vệ sinh trường học	2,647	2,382	265				881	793	88	1,766	1,589	177
d	Hệ thống thoát nước	0						0			0	0	0
2	Tư vấn địa phương	2,631	2,631					500	500		2,131	2,131	0
3	Hội thảo/Đào tạo	3,150	3,150					300	300		2,850	2,850	0
4	Quỹ cộng đồng cho IEC	4,704	4,704					500	500		4,204	4,204	0
5	Chi phí hành chính tăng thêm	3,022	2,350	672	187	139	48	748	648	100	2,087	1,563	524
a	Mua sắm thiết bị văn phòng	859	859	0				460	460	0	399	399	0
b	Chi phí hành chính	2,163	1,491	672	187	139	48	288	188	100	1,688	1,164	524
c	Dự phòng	13,580	13,580									13,580	
	Tổng cộng	138,889	121,880	17,009	931	139	792	31,941	29,551	2,390	92,437	92,190	13,827

Ghi chú: Vốn đối ứng gồm vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và đóng góp của người dân hưởng lợi dự án.